

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN, TỔ CHỨC NGÀY 13/4/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Vi Quỳnh Anh	Nữ	23/10/2003	Nghệ An	Thái	7.7	9.0	607/QĐ83/2025	TH011232	
2	Xông Y Bô	Nam	15/7/2003	Nghệ An	H Mông	6.0	6.5	608/QĐ83/2025	TH011233	
3	Nguyễn Thị Minh Châu	Nữ	27/6/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.5	609/QĐ83/2025	TH011234	
4	Xông Ý Cu	Nam	14/9/2003	Nghệ An	H Mông	6.3	7.0	610/QĐ83/2025	TH011235	
5	Phan Thị Thanh Giang	Nữ	12/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	611/QĐ83/2025	TH011236	
6	La Văn Hà	Nam	12/7/1986	Nghệ An	Thái	5.0	6.5	612/QĐ83/2025	TH011237	
7	Nguyễn Thị Hải	Nữ	09/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	613/QĐ83/2025	TH011238	
8	Thái Thị Thu Hiền	Nữ	27/12/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	614/QĐ83/2025	TH011239	
9	Vi Văn Hiếu	Nam	19/5/1988	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	615/QĐ83/2025	TH011240	
10	La Thị Huyền	Nữ	30/10/1982	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	616/QĐ83/2025	TH011241	
11	Phạm Thị Trúc Linh	Nữ	01/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	617/QĐ83/2025	TH011242	
12	Trần Khánh Linh	Nữ	02/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	618/QĐ83/2025	TH011243	
13	Lê Ái Linh	Nữ	18/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	619/QĐ83/2025	TH011244	
14	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	15/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	620/QĐ83/2025	TH011245	
15	Lô Thị Băng Ngân	Nữ	15/5/2003	Nghệ An	Thái	5.3	6.5	621/QĐ83/2025	TH011246	
16	Trần Thị Sáng	Nữ	06/6/1988	Yên Bái	Cao Lan	5.3	7.5	622/QĐ83/2025	TH011247	
17	Nguyễn Đức Thái	Nam	07/5/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	623/QĐ83/2025	TH011248	
18	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	09/4/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	624/QĐ83/2025	TH011249	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Hoàng Thị Thơ	Nữ	10/8/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	625/QĐ83/2025	TH011250	
20	Thái Văn Thọ	Nam	05/4/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	626/QĐ83/2025	TH011251	
21	La Đức Thoại	Nam	26/12/1978	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	627/QĐ83/2025	TH011252	
22	Phạm Minh Trung	Nam	28/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	628/QĐ83/2025	TH011253	
23	Vi Văn Tuấn	Nam	02/3/1981	Nghệ An	Thái	6.3	6.0	629/QĐ83/2025	TH011254	
24	Ngô Linh Uyên	Nữ	27/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	630/QĐ83/2025	TH011255	
25	Mùa Y Xài	Nữ	27/6/1986	Nghệ An	H Mông	5.3	6.0	631/QĐ83/2025	TH011256	
26	Lô Cẩm Xảo	Nam	22/02/1986	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	632/QĐ83/2025	TH011257	
27	Dương Thị Yên	Nữ	19/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	633/QĐ83/2025	TH011258	
28	Võ Thảo Anh	Nữ	09/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	634/QĐ83/2025	TH011259	
29	Trần Thị Kim Ánh	Nữ	26/4/2001	Vĩnh Phúc	Kinh	6.0	9.0	635/QĐ83/2025	TH011260	
30	Phan Tiến Đạt	Nam	08/6/2002	Khánh Hòa	Kinh	6.0	8.5	636/QĐ83/2025	TH011261	
31	Hoàng Thị Mỹ Duyên	Nữ	20/10/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	637/QĐ83/2025	TH011262	
32	Lưu Hoàng Giang	Nam	27/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	638/QĐ83/2025	TH011263	
33	Ngô Thị Kim Hiền	Nữ	16/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	639/QĐ83/2025	TH011264	
34	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	20/6/1981	Hà Tĩnh	Kinh	8.0	8.0	640/QĐ83/2025	TH011265	
35	Trần Thị Hoài	Nữ	27/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	641/QĐ83/2025	TH011266	
36	Trần Quang Hùng	Nam	18/3/1991	Bình Thuận	Kinh	6.0	7.5	642/QĐ83/2025	TH011267	
37	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	13/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	643/QĐ83/2025	TH011268	
38	Nguyễn Thị Diệp Linh	Nữ	25/8/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	644/QĐ83/2025	TH011269	
39	Hồ Thị Linh	Nữ	19/3/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	645/QĐ83/2025	TH011270	
40	Hoàng Thị Linh	Nữ	12/4/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	646/QĐ83/2025	TH011271	
41	Ngô Thùy Linh	Nữ	19/4/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	647/QĐ83/2025	TH011272	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
42	Vũ Thị Minh	Nữ	19/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	648/QĐ83/2025	TH011273	
43	Lương Thị Mùi	Nữ	08/02/2003	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	649/QĐ83/2025	TH011274	
44	Hoàng Minh Ngọc	Nữ	16/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	650/QĐ83/2025	TH011275	
45	Hoàng Trần Hồng Nguyên	Nữ	02/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	651/QĐ83/2025	TH011276	
46	Lê Thị Tôc Nhung	Nữ	17/02/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.0	652/QĐ83/2025	TH011277	
47	Đậu Thị Thu Phương	Nữ	10/9/2003	Nghệ An	Thổ	5.7	8.0	653/QĐ83/2025	TH011278	
48	Lang Thị Thảo Phương	Nữ	15/01/2003	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	654/QĐ83/2025	TH011279	
49	Nguyễn Hữu Anh Quốc	Nam	18/12/2001	Bình Phước	Kinh	7.0	9.0	655/QĐ83/2025	TH011280	
50	Trương Thị Sương	Nữ	24/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	656/QĐ83/2025	TH011281	
51	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	01/12/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.0	657/QĐ83/2025	TH011282	
52	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	12/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	658/QĐ83/2025	TH011283	
53	Phan Thị Thuận	Nữ	15/3/1977	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	659/QĐ83/2025	TH011284	
54	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ	18/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	660/QĐ83/2025	TH011285	
55	Ngân Huyền Trang	Nữ	12/02/2003	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	661/QĐ83/2025	TH011286	
56	Ngô Thị Huyền Trang	Nữ	26/6/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	662/QĐ83/2025	TH011287	
57	Võ Quỳnh Trang	Nữ	09/11/1980	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	663/QĐ83/2025	TH011288	

